

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex
[trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex]

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex
[trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex]

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 57

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex

[trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex]

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 29 tháng 8 năm 2016 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 6 ngày 1 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là cung cấp các sản phẩm trong lĩnh vực thiết bị điện bao gồm dây, cáp điện, máy biến thế, thiết bị đo điện và động cơ điện các loại.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 23, tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Quản trị (trước đây là Hội đồng Thành viên) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên
Ông Lê Quang Định	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Nga	Trưởng ban
Ông Tào Minh Dương	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex
[trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex]

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61355749/21958578-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex
(trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

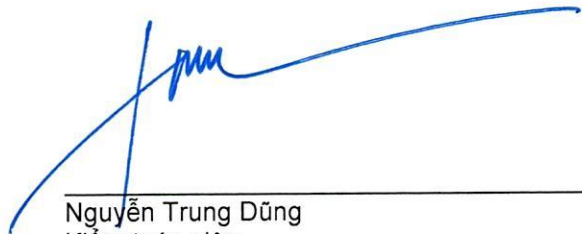
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1



Nguyễn Trung Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4657-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.394.621.303.718	5.720.212.966.258
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	802.754.993.832	527.461.050.474
111	1. Tiền		557.103.398.383	398.889.950.474
112	2. Các khoản tương đương tiền		245.651.595.449	128.571.100.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	698.552.492.111	339.216.870.460
121	1. Chứng khoán kinh doanh		564.612.430.468	339.216.870.460
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		133.940.061.643	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.725.103.381.288	2.210.699.932.880
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	3.854.617.718.834	1.549.099.858.426
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		101.193.142.155	79.041.862.593
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	986.333.858.720	737.995.507.503
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(217.041.338.421)	(155.437.295.642)
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.039.350.381.102	2.563.478.027.420
141	1. Hàng tồn kho		3.058.458.726.034	2.581.755.777.970
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.108.344.932)	(18.277.750.550)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		128.860.055.385	79.357.085.024
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		26.459.908.113	15.146.542.628
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		82.303.146.771	63.956.180.627
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		20.097.000.501	254.361.769

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.003.760.585.128	5.357.410.166.318
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		961.077.784	500.506.775.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		961.077.784	500.506.775.000
220	II. Tài sản cố định		1.544.483.837.454	1.363.043.179.824
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.432.367.080.263	1.320.584.543.106
222	Nguyên giá		3.184.805.710.886	2.488.657.429.496
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.752.438.630.623)	(1.168.072.886.390)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	112.116.757.191	42.458.636.718
228	Nguyên giá		138.473.437.577	60.156.436.127
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(26.356.680.386)	(17.697.799.409)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	1. Nguyên giá		2.374.201.599	2.374.201.599
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		261.425.251.130	322.325.540.769
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	261.425.251.130	322.325.540.769
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	2.567.597.823.025	2.623.046.735.279
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	794.950.227.391	782.762.472.978
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	1.772.022.595.634	1.810.284.262.301
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.3	625.000.000	30.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		629.292.595.735	548.487.935.446
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	447.797.523.469	339.621.711.333
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	12.172.947.716	17.090.139.942
269	3. Lợi thế thương mại	16	169.322.124.550	191.776.084.171
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.398.381.888.846	11.077.623.132.576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.759.535.200.290	7.423.747.868.813
310	I. Nợ ngắn hạn		8.897.625.979.741	5.165.635.515.472
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.583.971.789.508	714.391.612.498
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		301.264.896.551	108.054.331.222
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	92.083.935.759	93.555.199.202
314	4. Phải trả người lao động		150.227.439.834	138.048.394.151
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	70.347.309.804	80.554.666.618
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		15.134.697.248	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.631.133.135.525	742.748.942.439
320	8. Vay ngắn hạn	22	3.946.853.714.976	3.217.376.886.982
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	70.857.894.606	56.723.635.524
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		35.751.165.930	14.181.846.836
330	II. Nợ dài hạn		1.861.909.220.549	2.258.112.353.341
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	72.620.064.000	44.697.450.000
337	2. Phải trả dài hạn khác		423.300.000	503.300.000
338	3. Vay dài hạn	22	1.702.201.501.316	2.142.201.619.770
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	5.892.615.447	7.833.245.362
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	21	80.771.739.786	62.876.738.209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.638.846.688.556	3.653.875.263.763
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.634.110.530.182	3.648.227.772.061
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.218.700.000.000	2.218.700.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		464.368.621.259	464.368.621.259
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		425.614.619.273	360.811.611.545
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		74.147.984.972	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		351.466.634.301	360.811.611.545
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		520.427.289.650	599.347.539.257
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		4.736.158.374	5.647.491.702
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		4.736.158.374	5.647.491.702
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.398.381.888.846	11.077.623.132.576


Người lập
Cao Thị Xiêm


Kế toán trưởng
Phạm Tuấn Anh




Tổng Giám đốc
Nguyễn Trọng Trung

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex
[trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex]

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	16.203.013.298.279	12.765.106.489.601
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(130.311.500.295)	(123.577.181.707)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	16.072.701.797.984	12.641.529.307.894
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	25	(14.117.731.801.309)	(10.679.873.732.182)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.954.969.996.675	1.961.655.575.712
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	233.666.758.383	174.761.381.273
22	7. Chi phí tài chính	26	(621.137.976.118)	(445.660.888.403)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(447.558.981.968)	(337.373.414.072)
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	14.1	12.187.754.413	22.971.594.505
25	9. Chi phí bán hàng	27	(412.643.508.213)	(364.952.165.454)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(355.683.140.846)	(383.895.862.139)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		811.359.884.294	964.879.635.494
31	12. Thu nhập khác		39.005.994.474	14.407.215.616
32	13. Chi phí khác		(6.754.328.956)	(6.460.393.876)
40	14. Lợi nhuận khác		32.251.665.518	7.946.821.740
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		843.611.549.812	972.826.457.234
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(179.039.284.917)	(225.724.601.455)
52	17. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.1	(8.941.747.989)	13.254.554.343
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		655.630.516.906	760.356.410.122
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		556.838.633.122	664.319.264.990
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		98.791.883.784	96.037.145.132

Người lập
Cao Thị Xiêm

Kế toán trưởng
Phạm Tuấn Anh

Tổng Giám đốc
Nguyễn Trọng Trung

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		843.611.549.812	972.826.457.234
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm lợi thế thương mại phân bổ và lãi từ giao dịch mua rẻ)		235.728.938.309	207.956.224.859
03	Các khoản dự phòng		11.679.588.600	670.359.993
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.725.421.690)	(928.650.809)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(112.355.731.328)	(156.563.482.173)
06	Chi phí lãi vay, phát hành trái phiếu	26	470.883.390.881	337.373.414.072
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.443.822.314.584	1.361.334.323.176
09	Tăng các khoản phải thu		(630.002.377.145)	(687.791.157.395)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		4.399.728.810	(648.151.788.651)
11	Tăng các khoản phải trả		1.510.425.259.881	423.933.124.187
12	Tăng chi phí trả trước		(109.757.952.345)	(6.365.274.827)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(225.395.560.008)	97.892.547.230
14	Tiền lãi vay đã trả		(427.121.600.282)	(314.469.013.212)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(203.554.739.984)	(227.257.356.604)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.966.116.763	1.790.399.966
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.252.935.206)	(52.395.622.492)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		1.347.528.255.068	(51.479.818.622)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(288.733.866.322)	(492.060.278.366)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		7.345.109.966	3.716.041.462
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(80.870.000.000)	(3.950.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	258.541.886.425
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(358.003.070.178)	(2.200.111.143.596)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	80.497.537.147
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		159.527.991.076	153.017.795.729
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(560.733.835.458)	(2.200.348.161.199)

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex
[trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex]

B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	(6.220.002.735)
33	Tiền thu từ đi vay		18.386.439.622.910	15.179.363.877.820
34	Tiền trả nợ gốc vay		(18.428.857.594.318)	(12.535.119.372.808)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(468.976.884.866)	(321.183.512.094)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(511.394.856.274)	2.316.840.990.183
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		275.399.563.336	65.013.010.362
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		527.461.050.474	462.314.694.665
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(105.619.978)	133.345.447
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	802.754.993.832	527.461.050.474

Người lập
Cao Thị Xiêm

Kế toán trưởng
Phạm Tuấn Anh

Tổng Giám đốc
Nguyễn Trọng Trung



Ngày 30 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex (“Công ty”), trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 29 tháng 8 năm 2016 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 6 ngày 1 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là cung cấp các sản phẩm trong lĩnh vực thiết bị điện bao gồm dây, cáp điện, máy biến thế, thiết bị đo điện và động cơ điện các loại.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 23, tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty sở hữu trực tiếp các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“Cadivi”)	95,82%	95,82%	Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”)	77,01%	77,01%	Km12 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“Thibidi”)	89,69%	89,69%	Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
4	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC (“Emic”)	74,99%	74,99%	Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện
5	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT (“CFT”)	100%	100%	Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Nhóm Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	100%	100%	Đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty HEM:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	100%	100%	Lô J12, đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")	100%	100%	Km 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Công ty Thibidi:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh ("MEE")	51,00%	51,00%	Số 186, tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là hình thức Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm

3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước mà số tiền được trả hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất (có hiệu lực sau năm 2003) với thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Nhóm Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty chủ yếu là sản xuất các sản phẩm và cung cấp các dịch vụ liên quan đến thiết bị điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT (“Công ty CFT”)

Ngày 28 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc mua 63,65% vốn góp (tương ứng với 55% tỷ lệ lợi ích) trong Công ty CFT với giá phí 146 tỷ VND. Theo đó, Công ty CFT đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư mã số dự án 4320822225 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27 tháng 5 năm 1996, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600241669 được cấp ngày 27 tháng 5 năm 1996 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty CFT tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.346.117.810
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.236.679.784.687
Hàng tồn kho	481.102.676.874
Tài sản cố định hữu hình	49.567.296.007
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.965.185.678
Tài sản khác	43.101.876.102
	1.899.762.937.158
Nợ phải trả	
Phải trả người bán	1.226.806.063.175
Dự phòng phải trả	24.970.134.271
Vay và nợ	308.570.272.035
Phải trả khác	34.462.856.530
	1.594.809.326.011
Tổng tài sản thuần theo giá trị tạm tính [a]	304.953.611.147
Cổ đông không kiểm soát [b]	137.229.125.016
Lãi từ giao dịch hợp nhất kinh doanh [c]	(21.364.921.605)
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [d] = [a – b + c]	146.359.564.526
<i>Trong đó:</i>	
<i>Giá phí thanh toán bằng tiền tại ngày mua</i>	146.359.564.526
Thông tin lưu chuyển tiền tệ trong năm từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	83.346.117.810
Tiền chi để mua công ty con	(146.359.564.526)
Tổng tiền thuần đã chi từ nghiệp vụ mua	(63.013.446.716)

Sau đó, tại ngày 19 tháng 11 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 36,64% vốn góp (tương ứng với 45% tỷ lệ lợi ích) trong Công ty CFT với giá phí 69 tỷ VND và nâng tỷ lệ lợi ích thành 100% trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	3.789.500.847	1.854.229.337
Tiền gửi ngân hàng	553.313.897.536	397.035.721.137
Các khoản tương đương tiền (*) (**)	<u>245.651.595.449</u>	<u>128.571.100.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>802.754.993.832</u>	<u>527.461.050.474</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,6%/năm đến 4,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,1%/năm đến 5,3%/năm).

(**) Một số khoản tương đương tiền đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh:						
- Trái phiếu (i)	436.457.180.408	(*)	-	297.000.000.000	(*)	-
- Chứng khoán niêm yết (ii)	128.155.250.060	168.487.354.000	-	42.216.870.460	43.599.500.000	-
TỔNG CỘNG	564.612.430.468		-	339.216.870.460		-

(*) Do cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ quỹ của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Nhóm Công ty chưa thể thuyết minh giá trị hợp lý.

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu theo các hợp đồng như sau:

Tổ chức phát hành	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		(%/năm)	
Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế Hệ Mới	311.457.180.408	Kỳ hạn 5 năm, đáo hạn ngày 28 tháng 08 năm 2025. Lãi thanh toán 01 năm/lần.	8,0% (**)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	70.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, đáo hạn ngày 09 tháng 03 năm 2021. Lãi thanh toán 01 năm/lần.	9,5% (**)	
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch và môi trường ECO&MORE	28.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, đáo hạn ngày 21 tháng 06 năm 2021. Lãi thanh toán 06 tháng/lần.	9,1% (**)	
	27.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, đáo hạn ngày 11 tháng 06 năm 2021. Lãi thanh toán 06 tháng/lần.	9,15% (**)	
	436.457.180.408			

(**) Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu nắm giữ bởi các tổ chức phát hành và các bên thứ ba.

Nhóm Công ty phân loại các trái phiếu trên là chứng khoán kinh doanh (ngắn hạn) dựa trên chủ trương chuyển nhượng trước ngày đáo hạn được Ban Tổng Giám đốc xây dựng trước khi đầu tư các khoản mục này.

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex
[trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết như sau:

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần DAP – Vinachem	119.142.075.890	159.211.360.000	-	26.994.070.460	26.599.500.000	-
Công ty Cổ phần GTNFoods	9.013.174.170	9.275.994.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần SCI – S99	-	-	-	15.222.800.000	17.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	128.155.250.060	168.487.354.000	-	42.216.870.460	43.599.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	103.940.061.643	103.940.061.643	-	-	-	-
Trái phiếu (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	133.940.061.643	133.940.061.643	-	-	-	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 3,9%/năm đến 7,6%/năm.

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu theo các hợp đồng như sau:

Tổ chức phát hành	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ("Công ty Hải An")	30.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 30 tháng 7 năm 2021.	10,5%	(*)
TỔNG CỘNG	30.000.000.000			

(*) Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	3.843.513.666.032	1.497.029.504.691
- Công ty TNHH Sao Kim BK (*)	1.899.760.820.256	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	220.274.182.776	188.194.889.838
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số 5	119.520.659.188	131.443.367.670
- Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	111.446.930.252	90.128.758.113
- Khác	1.492.511.073.560	1.087.262.489.070
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	11.104.052.802	52.070.353.735
TỔNG CỘNG	3.854.617.718.834	1.549.099.858.426
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(211.325.004.621)	(149.720.961.842)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản phải thu Công ty TNHH Sao Kim BK về bán hàng theo hình thức trả chậm chịu lãi và có thời hạn thanh toán trong vòng 6 tháng.

Một số quyền thụ hưởng các khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền đặt cọc mua cổ phần (i)	586.093.950.000	-	586.093.950.000	-
Ký quỹ, ký cược	168.869.719.604	-	35.324.123.420	-
Tạm ứng cho nhân viên	36.277.396.900	-	35.016.618.042	-
Phải thu về lãi tiền cho vay, lãi trái phiếu	9.339.520.667	-	16.014.311.945	-
Phải thu ngắn hạn khác	14.156.997.577	(5.683.469.324)	13.483.056.779	(5.683.469.324)
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 30)	171.596.273.972	-	52.063.447.317	-
TỔNG CỘNG	986.333.858.720	(5.683.469.324)	737.995.507.503	(5.683.469.324)

(i) Đây là khoản đặt cọc của Nhóm Công ty cho các cá nhân để mua cổ phần của một công ty trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thiết bị điện với thời hạn đặt cọc tới ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	-	106.288.046.487	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	57.814.174.949	-	-	-
Các khoản khác	56.213.212.892	3.274.095.907	49.199.391.730	50.142.575
TỔNG CỘNG	220.315.434.328	3.274.095.907	155.487.438.217	50.142.575

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	1.351.748.535.230	(3.612.612.069)	984.509.348.173	(8.528.986.009)
Thành phẩm	1.032.834.555.113	(5.589.812.086)	1.056.984.920.254	(9.748.764.541)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	427.256.606.776	(5.085.538.788)	398.151.147.569	-
Hàng mua đang đi đường	197.555.469.280	-	123.104.564.619	-
Hàng hóa	29.797.157.298	(4.820.381.989)	8.796.845.104	-
Hàng gửi bán	17.108.196.885	-	7.629.885.069	-
Công cụ, dụng cụ	2.158.205.452	-	2.579.067.182	-
TỔNG CỘNG	3.058.458.726.034	(19.108.344.932)	2.581.755.777.970	(18.277.750.550)

Một số hàng tồn kho đã được thế chấp cho các khoản vay và của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	18.277.750.550	18.639.238.657
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	19.046.255.443	18.622.747.750
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(18.215.661.061)	(18.984.235.857)
Số cuối năm	<u>19.108.344.932</u>	<u>18.277.750.550</u>

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex
[trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	702.093.936.418	1.607.506.189.012	161.394.162.808	17.663.141.258	2.488.657.429.496
- Mua trong năm	651.061.700	45.682.998.704	11.466.420.167	1.731.549.375	59.532.029.946
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	68.536.306.167	155.740.486.755	22.154.731.523	217.300.000	246.648.824.445
- Thanh lý, nhượng bán	-	(25.058.804.316)	(12.492.854.218)	(196.697.345)	(37.748.355.879)
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	146.430.649.951	276.050.047.812	4.396.572.753	1.188.969.256	428.066.239.772
- Giảm khác	(128.861.409)	(221.595.485)	-	-	(350.456.894)
Số cuối năm	917.583.092.827	2.059.699.322.482	186.919.033.033	20.604.262.544	3.184.805.710.886
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	92.003.131.907	453.240.486.744	46.015.455.430	10.923.047.787	602.182.121.868
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	230.950.784.463	828.263.602.176	94.780.952.569	14.077.547.182	1.168.072.886.390
- Khấu hao trong năm	35.750.516.285	170.201.645.022	18.415.429.805	1.220.621.851	225.588.212.963
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.828.981.026)	(10.716.407.397)	(160.990.242)	(19.706.378.665)
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	138.452.837.407	235.893.393.470	3.309.411.092	843.301.796	378.498.943.765
- Giảm khác	(15.033.830)	-	-	-	(15.033.830)
Số cuối năm	405.139.104.325	1.225.529.659.642	105.789.386.069	15.980.480.587	1.752.438.630.623
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	471.143.151.955	779.242.586.836	66.613.210.239	3.585.594.076	1.320.584.543.106
Số cuối năm	512.443.988.502	834.169.662.840	81.129.646.964	4.623.781.957	1.432.367.080.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	50.991.285.959	-	9.165.150.168	60.156.436.127
- Mua trong năm	215.763.961	-	970.185.000	1.185.948.961
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	40.321.778.266	38.158.235.450	78.480.013.716
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	376.327.560	376.327.560
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.725.288.787)	(1.725.288.787)
Số dư cuối năm	<u>51.207.049.920</u>	<u>40.321.778.266</u>	<u>46.944.609.391</u>	<u>138.473.437.577</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	-	3.614.220.865	3.614.220.865
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	11.662.840.293	-	6.034.959.116	17.697.799.409
- Hao mòn trong năm	1.032.762.116	504.022.227	8.426.236.315	9.963.020.658
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	376.327.560	376.327.560
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.680.467.241)	(1.680.467.241)
Số cuối năm	<u>12.695.602.409</u>	<u>504.022.227</u>	<u>13.157.055.750</u>	<u>26.356.680.386</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>39.328.445.666</u>	-	<u>3.130.191.052</u>	<u>42.458.636.718</u>
Số cuối năm	<u>38.511.447.511</u>	<u>39.817.756.039</u>	<u>33.787.553.641</u>	<u>112.116.757.191</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương (*)	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án Cadivi Tower	47.516.431.855	5.013.024.215
Dự án nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	24.320.743.126	52.367.247.149
Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	16.537.868.285	6.891.063.263
Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức	15.376.783.806	9.935.973.698
Dự án triển khai hệ thống ERP	8.907.242.650	27.666.110.450
Chi phí liên quan đến cấp phép chứng chỉ ASTA	-	42.662.785.190
Dự án sản xuất sản phẩm mới cấp nhôm siêu nhiệt	-	17.895.765.250
Dự án nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn	-	17.809.936.740
Khác	21.322.699.044	14.640.152.450
TỔNG CỘNG	<u>261.425.251.130</u>	<u>322.325.540.769</u>

(*) Đây là tiền sử dụng đất cho diện tích 5.092 m2 tại đường Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh mà Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam, công ty con của Nhóm Công ty, đã tạm nộp vào ngân sách Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.1)	794.950.227.391	-	794.950.227.391	782.762.472.978	-	782.762.472.978
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 14.2)	1.772.022.595.634	-	2.340.284.975.201	1.810.284.262.301	-	1.607.846.427.401
Đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn	625.000.000	-	625.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	2.567.597.823.025	-	3.135.860.202.592	2.623.046.735.279	-	2.420.608.900.379

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (% (*)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH SAS CTAMAD (i)	27,05	35,00	27,05	35,00
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (ii)	22,38	24,95	20,04	24,95

(*) Đây là tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Nhóm Công ty nắm giữ thông qua các công ty con (mà Công ty không sở hữu 100% vốn) và theo đó, khác biệt so với tỷ lệ biểu quyết trực tiếp tại các công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Nhóm Công ty như sau:

- (i) Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Luật Đầu tư Nước ngoài theo Giấy phép Đầu tư số 1018/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 25 tháng 10 năm 1994, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100112324 cấp ngày 25 tháng 10 năm 1994 và các Giấy phép Đầu tư, các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại số 44B, đường Lý Thường Kiệt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng; vận hành máy trò chơi điện tử có thưởng trong khuôn viên khách sạn.
- (ii) Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 1 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Tổng Công ty này có trụ sở chính tại 189 Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất máy biến áp truyền tải, máy biến áp trung gian, máy biến áp phân phối và thiết bị điện khác.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phần lợi nhuận từ công ty liên kết</i>	<i>Phân phối quỹ và các điều chỉnh khác</i>	<i>Cổ tức được chia trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	503.985.909.694	35.190.438.260	(2.996.636.182)	(10.549.744.500)	525.629.967.272
Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD	278.776.563.284	6.643.696.835	-	(16.100.000.000)	269.320.260.119
TỔNG CỘNG	<u>782.762.472.978</u>	<u>41.834.135.095</u>	<u>(2.996.636.182)</u>	<u>(26.649.744.500)</u>	<u>794.950.227.391</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng Công ty Viglacera – CTCP (*)	1.768.786.914.333	-	2.334.280.000.000	1.807.048.581.000	-	1.602.640.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	3.235.681.301	-	6.004.975.201	3.235.681.301	-	5.206.427.401
TỔNG CỘNG	1.772.022.595.634	-	2.340.284.975.201	1.810.284.262.301	-	1.607.846.427.401

(*) Tổng Công ty Viglacera – CTCP được trình bày là công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, công ty mẹ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước (*)	273.881.356.847	314.168.831.852
Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng	133.923.048.786	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng, sửa chữa lớn TSCĐ	24.787.254.813	21.365.859.994
Khác	15.205.863.023	4.087.019.487
TỔNG CỘNG	447.797.523.469	339.621.711.333

(*) Một số quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Đơn vị tính: VND			
	Công ty Vihem (*)	Công ty MEE	Công ty Thibidi	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	22.071.631.237	166.685.653.795	27.734.837.846	216.492.122.878
Số cuối năm	22.071.631.237	166.685.653.795	27.734.837.846	216.492.122.878
Phân bổ lũy kế:				
Số đầu năm	3.153.090.176	16.668.565.380	4.894.383.151	24.716.038.707
Phân bổ trong năm	2.522.472.141	16.668.565.380	3.262.922.100	22.453.959.621
Số cuối năm	5.675.562.317	33.337.130.760	8.157.305.251	47.169.998.328
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	18.918.541.061	150.017.088.415	22.840.454.695	191.776.084.171
Số cuối năm	16.396.068.920	133.348.523.035	19.577.532.595	169.322.124.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	2.330.503.737.602	2.330.503.737.602	650.414.367.800	650.414.367.800
- LS Nikko				
Cooper Inc	1.764.855.893.231	1.764.855.893.231	101.425.278.187	101.425.278.187
- Mitsui & Co., Ltd (*)	42.506.130.675	42.506.130.675	220.751.172.787	220.751.172.787
- Khác	523.141.713.696	523.141.713.696	328.237.916.826	328.237.916.826
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	253.468.051.906	253.468.051.906	63.977.244.698	63.977.244.698
TỔNG CỘNG	2.583.971.789.508	2.583.971.789.508	714.391.612.498	714.391.612.498
Dài hạn				
Phải trả người bán	-	-	22.352.450.000	22.352.450.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện và Thiết bị Điện Mechanlex	-	-	22.352.450.000	22.352.450.000
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	72.620.064.000	72.620.064.000	22.345.000.000	22.345.000.000
TỔNG CỘNG	72.620.064.000	72.620.064.000	44.697.450.000	44.697.450.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản phải trả Công ty LS-Nikko Copper Inc. về mua nguyên vật liệu theo hình thức trả chậm có thời hạn 6 tháng, chịu mức lãi suất tiền USD bằng (Libor 6M+0,7%)/năm.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp và tăng do hợp nhất trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	28.286.630.330	470.498.178.874	(466.308.103.954)	32.476.705.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.804.162.328	181.448.174.547	(183.854.564.141)	55.397.772.734
Thuế thu nhập cá nhân	7.399.850.365	33.987.857.671	(37.474.655.300)	3.913.052.736
Các loại thuế và phí khác	64.556.179	33.844.382.898	(33.612.534.038)	296.405.039
TỔNG CỘNG	93.555.199.202	719.778.593.990	-721.249.857.433	92.083.935.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay, trả nợ vay trước hạn	49.016.137.756	55.131.899.717
Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	4.939.151.375	392.377.037
Chi phí thường cho khách	4.876.487.974	11.033.853.329
Phí thư tín dụng (LC)	3.137.445.284	5.084.481.909
Khác	8.378.087.415	8.912.054.626
TỔNG CỘNG	<u>70.347.309.804</u>	<u>80.554.666.618</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng (i)	1.549.719.887.751	685.096.217.863
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (ii)	29.094.890.801	45.302.316.125
Chi phí lãi vay phải trả	26.850.321.654	297.178.007
Cổ tức phải trả	8.285.456.459	5.392.795.825
Khác	17.182.578.860	6.660.434.619
TỔNG CỘNG	<u>1.631.133.135.525</u>	<u>742.748.942.439</u>

Trong đó:

<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	26.850.321.654	27.945.205
<i>Phải trả các bên khác</i>	1.604.282.813.871	742.720.997.234

(i) Liên quan tới nghiệp vụ mua nguyên vật liệu và thanh toán qua LC với ngân hàng. Các thư tín dụng này bằng USD có lãi suất từ 2,5%/năm đến 4,0%/năm, thư tín dụng cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2021. Các thư tín dụng được đảm bảo bằng các khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Nhóm công ty và hàng hóa hình thành từ các thư tín dụng.

(ii) Bao gồm chủ yếu là các khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng và chịu lãi suất tối đa 9,6%/năm.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	52.894.594.095	53.622.255.524
Dự phòng chi phí di dời nhà máy	14.547.500.000	-
Dự phòng phải trả khác	3.415.800.511	3.101.380.000
TỔNG CỘNG	<u>70.857.894.606</u>	<u>56.723.635.524</u>
Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	74.004.518.026	62.876.738.209
Dự phòng phải trả khác	6.767.221.760	-
TỔNG CỘNG	<u>80.771.739.786</u>	<u>62.876.738.209</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY

Đơn vị tính: VND

		Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	22.1	2.454.155.037.123	2.454.155.037.123	13.848.421.976.219	(13.856.174.945.368)	308.570.272.035	2.754.972.340.009	2.754.972.340.009
Vay đối tượng khác	22.2	137.758.938.780	137.758.938.780	814.103.909.410	(938.472.508.190)		13.390.340.000	13.390.340.000
Trái phiếu phát hành		199.872.777.781	199.872.777.781	127.222.219	(200.000.000.000)		-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	22.3	110.590.133.298	110.590.133.298	139.954.656.498	(109.396.467.816)		141.148.321.980	141.148.321.980
Trái phiếu dài hạn đến hạn thanh toán	22.4	110.000.000.000	110.000.000.000	549.238.366.933	(110.000.000.000)		549.238.366.933	549.238.366.933
Vay các bên liên quan	22.5	205.000.000.000	205.000.000.000	2.947.671.008.134	(2.664.566.662.080)		488.104.346.054	488.104.346.054
TỔNG CỘNG		3.217.376.886.982	3.217.376.886.982	18.299.517.139.413	(17.878.610.583.454)	308.570.272.035	3.946.853.714.976	3.946.853.714.976
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	22.3	432.459.204.897	432.459.204.897	126.771.219.068	(154.077.884.556)		405.152.539.409	405.152.539.409
Trái phiếu	22.4	1.709.742.414.873	1.709.742.414.873	672.668.696.773	(1.085.362.149.739)		1.297.048.961.907	1.297.048.961.907
TỔNG CỘNG		2.142.201.619.770	2.142.201.619.770	799.439.915.841	(1.239.440.034.295)		1.702.201.501.316	1.702.201.501.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	420.898.828.219	Kỳ hạn vay không quá 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 3 năm 2021.	1,5%-2,3%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Đồng Nai	271.103.962.969	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 3 năm 2021.	3,9%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa – Đồng Nai	219.371.856.949	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 5 năm 2021.	4,8%-5,5%	Tài sản là một số nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty Thibidi
	85.539.307.169	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 6 năm 2021.	4,5%-7,5%	Quyền thụ hưởng các khoản phải thu và hàng tồn kho của Công ty CFT
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai	196.985.087.946	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2021.	3,5%-5,2%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I	150.984.736.840	Kỳ hạn vay từ 5 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 4 năm 2021.	5,0%-5,5%	Tài sản cố định gắn liền với đất tại huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh; máy móc thiết bị và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Emic
	115.249.187.490	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 11 tháng 6 năm 2021.	6,6%-7,9%	Quyền thụ hưởng các khoản phải thu và hàng tồn kho của Công ty Electric

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đăng Đồng Nai	139.867.331.108	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 3 năm 2021.	3,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	138.418.417.620	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 6 năm 2021.	6,5%-7,0%	Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua bán máy biến áp, nguyên vật liệu và hợp đồng tiền gửi với giá trị 10 tỷ VND của Công ty MEE
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	132.480.479.816	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 2 năm 2021.	3,0%-4,3%	Tín chấp
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	115.463.765.052	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 2 năm 2021.	2,2%-2,55%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Anh	101.004.645.715	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2021.	6,8-7,8%	Một số máy móc, thiết bị, quyền phải thu và các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị 5,4 tỷ VND của Công ty MEE
	54.501.955.057	Kỳ hạn vay 5-6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 5 năm 2021.	5,0%-5,3%	Quyền đòi nợ của Công ty Emic
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	89.409.296.414	Kỳ hạn vay 12 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 5 tháng 3 năm 2021.	4,8%-5,8%	Quyền đòi nợ của Công ty Emic

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	73.300.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 3 tháng 2 năm 2021.	2,5%-2,55%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	67.749.313.450	Kỳ hạn vay 12 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 5 năm 2021.	7,2%-8%	Quyền thụ hưởng các khoản phải thu và hàng tồn kho của Công ty Electric
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	65.617.898.505	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 7 tháng 6 năm 2021.	5,1%-6,2%	Tài sản là nhà máy, nhà xưởng của Công ty HEM
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Phòng Giao dịch Long Thành	59.148.010.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn 17 tháng 3 năm 2021.	4%	Tin chấp
Các ngân hàng khác	257.878.259.690	Kỳ hạn vay không quá 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 6 năm 2021.	3,1%-7%	Tin chấp hoặc được đảm bảo bằng một số tài sản của Nhóm Công ty
TỔNG CỘNG	<u>2.754.972.340.009</u>			

22.2 Các khoản vay của đối tượng khác ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn đối tượng khác bao gồm 13.390.340.000 VND là các khoản vay tin chấp từ cán bộ công nhân viên, công đoàn các công ty con có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 5,5%/năm đến 9,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Standard Chartered – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	388.962.628.953	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 10 tháng 12 năm 2026. Lãi vay trả hàng quý.	4,2%-7,95%	Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng Standard Chartered và máy móc, nhà xưởng được tài trợ bởi khoản vay, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tòa nhà Cadivi Tower của Công ty Cadivi
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	89.820.362.589	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 18 tháng 10 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	8,12%	Quyền sử dụng đất đai tại đường số 2, Khu công nghiệp Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng và máy móc thiết bị tại nhà máy Miền Trung của Công ty Cadivi
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	37.270.055.000	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 2 tháng 1 năm 2023. Lãi vay trả hàng quý.	8,83%	Công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, Đường N7, Khu công nghiệp ("KCN") Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh; máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư và máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế"
Các ngân hàng khác	30.247.814.847	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 5 tháng 9 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng, quý hoặc 6 tháng một lần.	8,6%-10,4%	Đảm bảo bằng một số tài sản của Nhóm công ty
TỔNG CỘNG	<u>546.300.861.389</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	141.148.321.980			
<i>Vay dài hạn</i>	405.152.539.409			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Trái phiếu phát hành

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

Đơn vị tư vấn phát hành	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital	400.000.000.000	Lãi suất 9,8%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần, trả lãi 3 tháng/lần.	Trong tháng 8 năm 2022	29.684.916 cổ phiếu HEM (Công ty HEM), 2.500.000 cổ phiếu CAV (Công ty Cadivi) và 14.000.000 cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty.
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	381.000.000.000	Lãi suất 9,5%/năm, trả lãi 6 tháng/lần.	Đáo hạn lần cuối trong tháng 9 năm 2021	27.400.000 cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty.
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	650.000.000.000	Lãi suất 9,0%/năm, trả lãi 6 tháng/lần.	Trong tháng 9 năm 2023	49.789.000 cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty và Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam, công ty mẹ của Nhóm Công ty.
	440.000.000.000	Lãi suất 10,5%/năm cho 3 tháng đầu tiên; sau đó lãi suất tham chiếu +3,5%/năm.	Đáo hạn tháng 3 năm 2022	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, các lợi ích hợp pháp phát sinh từ đất tại xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và 19.500.000 cổ phiếu phổ thông CAV do Nhóm Công ty sở hữu
Chi phí phát hành trái phiếu	(24.712.671.160)			
TỔNG CỘNG	1.846.287.328.840			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	549.238.366.933			
Trái phiếu dài hạn	1.297.048.961.907			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.5 Vay các bên liên quan

Chi tiết các khoản vay từ bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	488.104.346.054	Gốc vay cuối cùng trả ngày 25 tháng 11 năm 2021. Lãi vay trả cùng gốc khi đáo hạn.	10%	Không
TỔNG CỘNG	488.104.346.054			

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
Năm trước						
Số đầu năm	2.218.700.000.000	5.000.000.000	464.423.883.223	52.672.253.961	665.897.682.049	3.406.693.819.233
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	664.319.264.990	96.037.145.132	760.356.410.122
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(96.097.849.374)	(137.264.713.224)	(233.362.562.598)
Công ty con mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(2.951.755.793)	(3.268.246.942)	(6.220.002.735)
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	(245.000.000.000)	-	(245.000.000.000)
Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	(75.305.491.000)	(75.305.491.000)
Giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con không mất quyền kiểm soát	-	-	-	(717.754.542)	65.618.704.542	64.900.950.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(20.191.460.416)	(2.998.628.581)	(23.190.088.997)
Trích thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(241.643.072)	(348.356.928)	(590.000.000)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con do sáp nhập	-	-	-	9.020.555.791	(9.020.555.791)	-
Tặng/(giảm) khác	-	-	(55.261.964)	-	-	(55.261.964)
Số cuối năm	2.218.700.000.000	5.000.000.000	464.368.621.259	360.811.611.545	599.347.539.257	3.648.227.772.061

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex
[trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm nay						
Số đầu năm	2.218.700.000.000	5.000.000.000	464.368.621.259	360.811.611.545	599.347.539.257	3.648.227.772.061
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	556.838.633.122	98.791.883.784	655.630.516.906
Phân phối lợi nhuận trong năm (*)	-	-	-	(427.496.000.000)	(44.373.545.500)	(471.869.545.500)
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	137.229.125.016	137.229.125.016
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(27.875.998.821)	(267.113.624.641)	(294.989.623.462)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) (**)	-	-	-	(36.663.626.573)	(3.454.088.266)	(40.117.714.839)
Số cuối năm	<u>2.218.700.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>464.368.621.259</u>	<u>425.614.619.273</u>	<u>520.427.289.650</u>	<u>3.634.110.530.182</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Đây là các khoản phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 1a/2020/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020 và tạm ứng cho năm 2020 theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 14/2020/GE/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 6 năm 2020, số 20/2020/GE/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2020 và số 27/2020/GE/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 12 năm 2020.

(**) Theo nội dung phê duyệt tại các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của các công ty con và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của các công ty con sau đó, các công ty con đã thực hiện tạm ứng cổ tức 2020 và trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi.

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày cuối năm

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn điều lệ (VND)	% sở hữu	Vốn điều lệ (VND)	% sở hữu
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	2.218.256.260.000	99,998	2.218.700.000.000	100
Các cá nhân khác	443.740.000	0,002	-	-
TỔNG CỘNG	2.218.700.000.000	100	2.218.700.000.000	100

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	16.203.013.298.279	12.765.106.489.601
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	14.209.005.078.161	10.915.425.753.193
Doanh thu bán hàng hóa	1.834.152.931.631	1.674.565.322.606
Doanh thu cung cấp dịch vụ	159.855.288.487	175.115.413.802
Các khoản giảm trừ doanh thu	(130.311.500.295)	(123.577.181.707)
Chiết khấu thương mại	(122.094.134.305)	(119.824.025.975)
Hàng bán bị trả lại	(8.217.365.990)	(3.753.155.732)
Doanh thu thuần	16.072.701.797.984	12.641.529.307.894
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	15.134.717.232.934	12.600.728.661.675
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.068.296.065.345	164.377.827.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	84.278.943.433	71.998.978.500
Lãi ký quỹ	54.212.438.353	20.514.439.017
Lãi kinh doanh chứng khoán, lãi ủy thác đầu tư	33.798.110.760	36.177.082.814
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.453.364.922	9.371.549.554
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	19.111.492.988	24.314.633.659
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	17.812.407.927	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	12.384.697.729
TỔNG CỘNG	<u>233.666.758.383</u>	<u>174.761.381.273</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.229.341.435.664	8.998.742.495.200
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.772.849.083.610	1.570.942.721.512
Giá vốn dịch vụ cung cấp	115.541.282.035	110.188.515.470
TỔNG CỘNG	<u>14.117.731.801.309</u>	<u>10.679.873.732.182</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay, trái phiếu	447.558.981.968	337.373.414.072
Lãi mua hàng trả chậm và phí LC UPAS	124.952.068.646	94.890.413.131
Chi phí phát hành trái phiếu	23.324.408.913	5.906.505.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.458.231.890	3.162.435.178
Lỗ kinh doanh chứng khoán	6.188.061.900	-
Chi phí tài chính khác	7.656.222.801	4.328.120.238
TỔNG CỘNG	<u>621.137.976.118</u>	<u>445.660.888.403</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.589.717.895	116.635.899.907
- Chi phí nhân công	101.343.771.537	101.845.765.082
- Chi phí nguyên vật liệu	34.610.867.785	20.934.131.607
- Chi phí khấu hao và hao mòn	7.290.283.863	5.668.191.930
- Chi phí khác	142.808.867.133	119.868.176.928
TỔNG CỘNG	412.643.508.213	364.952.165.454
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	162.936.686.513	166.802.851.691
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.813.724.922	61.707.471.942
- Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 16)	22.453.959.621	22.453.959.620
- Chi phí khấu hao và hao mòn	15.860.345.415	11.800.443.695
- Chi phí nguyên vật liệu	1.908.085.976	7.089.438.669
- Chi phí khác	66.710.338.399	114.041.696.522
TỔNG CỘNG	355.683.140.846	383.895.862.139

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	11.841.263.915.039	9.607.065.855.803
Chi phí nhân công	658.629.554.894	643.728.914.819
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	257.093.859.914	207.956.224.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382.807.998.088	247.136.069.198
Chi phí khác	347.204.123.275	392.896.664.721
TỔNG CỘNG	13.486.999.451.210	11.098.783.729.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	183.216.683.987	224.088.305.270
Tiền thuế nộp thừa các năm trước được bù trừ trong năm nay	(4.633.877.060)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	456.477.990	1.636.296.185
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	8.941.747.989	(13.254.554.343)
TỔNG CỘNG	187.981.032.906	212.470.047.112

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	843.611.549.812	972.826.457.234
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Nhóm Công ty	168.722.309.962	194.565.291.447
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ khác	9.462.941.529	19.211.440.744
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	16.280.522.321	6.757.699.477
Phân bổ lợi thế thương mại	4.490.791.924	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	456.477.990	1.636.296.185
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước (*)	(4.633.877.060)	-
Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(2.437.550.883)	5.528.987.638
Lãi từ giao dịch mua rẻ	(4.272.984.321)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(16.855.788.687)	(14.399.795.700)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(582.732.788)	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế	17.350.922.919	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(829.872.679)
Chi phí thuế TNDN	187.981.032.906	212.470.047.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

(*) Theo hướng dẫn tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 (“Nghị định 132”) sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 và Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ liên quan đến việc xác định chi phí lãi vay được trừ khi tính thuế TNDN, Công ty Thibidi (Công ty con) đã ước tính số thuế nộp thừa trong các năm trước là 4,4 tỷ VND và đã bù trừ toàn bộ với số thuế phải nộp trong năm.

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh	4.395.047.945	-	(519.112.669)	11.559.395.953
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.514.301.538	11.668.881.919	(9.154.580.381)	
Dự phòng phải thu khó đòi	5.263.598.233	5.421.258.023	(1.208.684.854)	551.663.242
Khác	-	-	-	(835.251.775)
	12.172.947.716	17.090.139.942		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh	5.892.615.447	7.833.245.362	1.940.629.915	1.978.746.923
	5.892.615.447	7.833.245.362		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(8.941.747.989)	13.254.554.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt nam	Công ty mẹ	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	2.774.275.949.925	2.432.478.367.358
		Đi vay	2.947.671.008.134	1.324.800.000.000
		Trả tiền vay	2.664.566.662.080	1.781.475.000.000
		Ký quỹ mua nguyên vật liệu	160.000.000.000	540.000.000.000
		Phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu	427.487.522.000	245.000.000.000
		Chi phí lãi vay	57.352.731.750	31.400.465.754
		Lãi ký quỹ được nhận	42.616.164.381	20.514.439.017
		Nhận chuyển nhượng phần vốn góp	69.285.387.977	-
		Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn	135.880.799.604	-
		Lãi đặt cọc mua phần vốn góp nhận được	11.596.273.972	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Tiền thu được từ bán trái phiếu	-	104.993.490.390
		Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	44.567.428.014	23.553.855.735
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ["trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán IB"]	Bên liên quan khác	Tiền thu được từ bán trái phiếu	22.675.068.504	133.815.232.850
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Công ty liên kết của Nhóm Công ty	Cổ tức được chia	16.100.000.000	64.400.000.000
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết của Nhóm Công ty	Mua hàng hóa và dịch vụ	223.233.426.770	158.174.067.291
		Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	100.118.497.893	52.607.092.584
		Cổ tức nhận được	10.549.744.500	10.549.744.500
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty cùng Tập đoàn tới ngày 28 tháng 8 năm 2020	Mua nguyên vật liệu & gia công đồng	62.689.427.484	752.204.428.909
		Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	887.768.971.075	43.984.327.968
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	35.741.568.363	44.187.551.639
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Bên liên quan khác	Cổ tức nhận được	95.810.000.000	57.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua, bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở đàm phán hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản đi vay, mua hàng trả chậm và ký quỹ mua vật tư, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Năm nay, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 7)</i>				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết của Nhóm Công ty	Bán hàng hóa và thành phẩm	11.104.052.802	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa và thành phẩm	-	51.558.885.338
Các công ty khác	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	-	511.468.397
TỔNG CỘNG			11.104.052.802	52.070.353.735
<i>Người mua trả tiền ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Ứng trước tiền hàng	535.256.542	12.814.732
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết của Nhóm Công ty	Ứng trước tiền hàng	-	5.403.109.302
			535.256.542	5.415.924.034
<i>Phải thu khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu về gốc ngắn hạn và lãi ký quỹ	171.596.273.972	52.063.447.317
			171.596.273.972	52.063.447.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	-	1.287.100.000
			-	1.287.100.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu, dịch vụ	244.064.793.537	29.212.880.375
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết của Nhóm Công ty	Mua hàng hóa	8.442.267.978	870.142.070
Công ty dây đồng Việt Nam CFT	Công ty cùng Tập đoàn tới ngày 28 tháng 8 năm 2020	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	32.149.858.433
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty cùng Tập đoàn	Phí tư vấn	939.400.000	1.045.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistic	Công ty cùng Tập đoàn tới ngày 30 tháng 6 năm 2020	Phải trả về mua dịch vụ	-	680.990.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ["trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán IB"]	Bên liên quan khác	Phải trả về phí lưu ký chứng khoán	21.590.391	18.373.820
			253.468.051.906	63.977.244.698
<i>Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh số 17)</i>				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết của Nhóm Công ty	Mua nguyên vật liệu	72.620.064.000	22.345.000.000
			72.620.064.000	22.345.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả khác (Thuyết minh số 20)				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả	26.850.321.654	27.945.205
TỔNG CỘNG			26.850.321.654	27.945.205
Vay (Thuyết minh số 22)				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	488.104.346.054	205.000.000.000
TỔNG CỘNG			488.104.346.054	205.000.000.000

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	1.232.529.413	1.862.466.162
TỔNG CỘNG	1.232.529.413	1.862.466.162

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	30.761.474.218	25.987.068.935
Trên 1 – 5 năm	101.666.327.490	102.292.022.140
Trên 5 năm	402.824.990.811	428.084.934.182
TỔNG CỘNG	535.252.792.519	556.364.025.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Người lập
Cao Thị Xiêm



Kế toán trưởng
Phạm Tuấn Anh



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trọng Trung



Ngày 30 tháng 3 năm 2021